

### Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

| STT      | Nội dung yêu cầu  | Mức độ đáp ứng  |           |
|----------|---|---|-----------|
| <b>1</b> | <b>Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, khả năng cung cấp, chất lượng, xuất xứ của vật tư, thiết bị cho công trình:</b>   |   |           |
| 1.1      | Các vật tư, vật liệu xây dựng ( <i>Xi măng, thép, cát các loại, đá các loại, gạch XMCL, CPDD, đá đất, nhựa, bê tông nhựa, ... các loại vật tư, vật liệu xây dựng khác theo hồ sơ thiết kế</i> ).  | Có hợp đồng nguyên tắc được ký kết với đơn vị cung cấp các loại vật tư, vật liệu ( <i>Hợp đồng nguyên tắc phải ghi rõ tên dự án và trong thời gian phát hành HSMT</i> ).                              | Đạt       |
|          |   | Không đáp ứng một trong các nội dung yêu cầu trên.  | Không đạt |
| 1.2      | Các thiết bị máy móc phục vụ quá trình thi công, phải còn hoạt động tốt. Tài liệu chứng minh phải được gửi kèm cùng E-HSDT: Bản gốc hoặc bản chụp chứng thực hóa đơn chứng từ mua bán và đăng kiểm hoặc giấy đăng ký và đăng kiểm thiết bị còn hiệu lực để chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của nhà thầu ( <i>Trường hợp đi thuê thì phải có hợp đồng thuê thiết bị với đơn vị cho thuê, kèm theo hóa đơn chứng từ mua bán và đăng kiểm hoặc giấy đăng ký và đăng kiểm thiết bị để chứng minh sở hữu thiết bị của bên cho thuê</i> ). | Có đề xuất đầy đủ, đáp ứng yêu cầu. ( <i>Trường hợp đi thuê thì phải có hợp đồng thuê thiết bị với đơn vị cho thuê, hợp đồng nguyên tắc phải ghi rõ tên dự án và trong thời gian phát hành HSMT</i> ) | Đạt       |
|          |   | Không đề xuất hoặc đề xuất thiếu.   | Không đạt |

| STT                                  | Nội dung yêu cầu  | Mức độ đáp ứng   |           |
|--------------------------------------|---|--|-----------|
|                                      | <b>Kết luận</b>   | Các tiêu chuẩn chi tiết 1.1, 1.2, được xác định là đạt.  | Đạt       |
|                                      |   | Không thuộc các trường hợp nêu trên.   | Không đạt |
| <b>2. Giải pháp kỹ thuật</b>         |   |  |           |
| 2.1                                  | Tổ chức mặt bằng công trường: <i>Thiết bị thi công, lán trại, phòng thí nghiệm, kho bãi tập kết vật liệu, chất thải, bố trí công ra vào, rào chắn, biển báo, cấp nước, thoát nước, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công.</i> | Tổ chức mặt bằng công trường hợp lý, phù hợp với biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.             | Đạt       |
|                                      |   | Tổ chức mặt bằng công trường không hợp lý, không phù hợp với biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| 2.2                                  | Thi công gồm các công tác: <i>Đào, đắp nền, mặt đường, kết cấu bê tông, xây, trát, hệ thống nước, kè đá, ATGT,...các công tác thi công khác theo thiết kế.</i>  | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.                    | Đạt       |
|                                      |   | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.           | Không đạt |
|                                      | <b>Kết luận</b>   | Các tiêu chuẩn chi tiết 2.1, 2.2 được xác định là đạt.   | Đạt       |
|                                      |   | Không thuộc các trường hợp nêu trên.   | Không đạt |
| <b>3. Biện pháp tổ chức thi công</b> |   |  |           |
| 3.1                                  | Bảo đảm giao thông trên đường bộ đang khai thác: <i>Đề xuất biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trong suốt thời gian thi công, có rào chắn, biển báo, cọc tiêu phản quang người điều khiển giao thông.</i>                           | Có đề xuất đảm bảo giao thông hợp lý, khả thi và phù hợp với thực tế hiện trường công trình  | Đạt       |
|                                      |   | Không đề xuất hoặc đề xuất không hợp lý, khả thi và không phù hợp với thực tế hiện trường công trình                                 | Không đạt |
| 3.2                                  | Mô tả biện pháp, công nghệ thi công các hạng mục chính: <i>Đào, đắp nền, mặt đường, kết cấu bê tông, xây, trát, hệ thống nước, kè đá, ATGT,... các công tác thi công khác theo thiết kế, theo đúng trình tự và yêu cầu kỹ thuật.</i>  | Có đề xuất đầy đủ biện pháp, công nghệ thi công, bản vẽ biện pháp đáp ứng yêu cầu.   | Đạt       |
|                                      |   | Bố trí thiếu hoặc không đủ mũi thi công, hoặc đề xuất không đầy đủ về biện pháp, công nghệ thi công, bản vẽ biện pháp.               | Không đạt |
|                                      | <b>Kết luận</b>   | Các tiêu chuẩn chi tiết 3.1, 3.2 được xác định là đạt.   | Đạt       |
|                                      |   | Không thuộc các trường hợp nêu trên.   | Không đạt |
| <b>4. Tiến độ thi công:</b>          |   |  |           |

| STT                                    | Nội dung yêu cầu   | Mức độ đáp ứng  |           |
|--|--|---|-----------|
| 4.1                                    | Thời gian thi công: Đảm bảo thời gian thi công không quá 180 ngày có tính điều kiện thời tiết kể từ ngày khởi công.  | Đề xuất thời gian thi công không vượt quá 180 ngày có tính đến điều kiện thời tiết.   | Đạt       |
|  |  | Đề xuất về thời gian thi công vượt quá 180 ngày.  | Không đạt |
| 4.2                                    | Tính phù hợp:<br>a) Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công.<br>b) Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công.<br>c) Giữa bố trí vật tư và tiến độ thi công.  | Đề xuất đầy đủ, hợp lý, khả thi cho cả 3 nội dung a) , b) và c).  | Đạt       |
|  |  | Đề xuất không đủ 3 nội dung a) , b) và c).  | Không đạt |
| 4.3                                    | Biểu tiến độ thi công giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công, giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công, giữa bố trí vật tư và tiến độ thi công hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT. | Có Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật, phù hợp giữa thiết bị, nhân lực, vật tư với tiến độ thi công và đáp ứng yêu cầu của HSMT.                               | Đạt       |
|  |  | Không có Biểu tiến độ thi công hoặc có Biểu tiến độ thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật, phù hợp giữa thiết bị, nhân lực, vật tư với tiến độ thi công. | Không đạt |
|  | <b>Kết luận</b>  | Các tiêu chuẩn chi tiết 4.1, 4.2, 4.3 được xác định là đạt.   | Đạt       |
|  |  | Không thuộc các trường hợp nêu trên.  | Không đạt |
| <b>5. Biện pháp bảo đảm chất lượng</b> |  |   |           |
| 5.1                                    | Biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công trong các công tác tại Mục 2.  | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.  | Đạt       |
|  |  | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.                            | Không đạt |
| 5.2                                    | Biện pháp bảo đảm chất lượng vật liệu đầu vào để phục vụ công tác thi công.  | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.  | Đạt       |
|  |  | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.                            | Không đạt |
| 5.3                                    |  | Có đề xuất phòng thí nghiệm đáp ứng yêu cầu.  | Đạt       |

| STT  | Nội dung yêu cầu  | Mức độ đáp ứng   |           |
|--|---|--|-----------|
|  | Đề xuất phòng thí nghiệm thực hiện công tác kiểm tra chất lượng theo quy định hiện hành.                                    | Không đề xuất hoặc có đề xuất phòng thí nghiệm nhưng không đáp ứng yêu cầu.  | Không đạt |
|  | <b>Kết luận</b>   | Các tiêu chuẩn chi tiết 5.1, 5.2, 5.3 được xác định là đạt.  | Đạt       |
|  |   | Không thuộc các trường hợp nêu trên.   | Không đạt |
| <b>6. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường</b> |   |  |           |
| 6.1  | An toàn lao động: Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.             | Có biện an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.  | Đạt       |
|  |   | Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.                | Không đạt |
| 6.2  | Phòng cháy chữa cháy: Biện pháp phòng cháy chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.     | Có biện pháp phòng cháy chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.   | Đạt       |
|  |   | Không có biện pháp phòng cháy chữa cháy hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.            | Không đạt |
| 6.3  | Vệ sinh môi trường: Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.   | Đạt       |
|  |   | Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.      | Không đạt |
|  | <b>Kết luận</b>   | Các tiêu chuẩn chi tiết 6.1, 6.2, 6.3 được xác định là đạt.  | Đạt       |
|  |   | Không thuộc các trường hợp nêu trên.   | Không đạt |
| <b>7. Bảo hành và uy tín của nhà thầu</b>                            |   |  |           |
| 7.1  | Thời gian bảo hành 12 tháng   | Có đề xuất thời gian bảo hành $\geq 12$ tháng và không có đề xuất ảnh hưởng đến quyền lợi của Chủ đầu tư.  | Đạt       |
|  |   | Có đề xuất thời gian bảo hành $< 12$ tháng hoặc đề xuất thời gian bảo hành $\geq 12$ tháng nhưng kèm điều kiện ảnh hưởng đến quyền lợi của Chủ đầu tư. | Không đạt |
| 7.2  |   | Không có hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu.  | Đạt       |

| STT | Nội dung yêu cầu   | Mức độ đáp ứng  |                |
|-----|--|---|----------------|
|     | Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó trong vòng 4 năm trở lại đây | Có một hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu nhưng lại có một hợp đồng tương tự khác được giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng.  | Chấp nhận được |
|     |  | Có hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu và không có hợp đồng tương tự nào được giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng.  | Không đạt      |
| 7.3 | Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu  | Nhà thầu không vi phạm một trong các tiêu chí uy tín của nhà thầu như:<br>+ <i>Không thương thảo hợp đồng, đối chiếu tài liệu;</i><br>+ <i>Có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng;</i><br>+ <i>Trong thời gian bị cấm tham gia đấu thầu tại một địa phương (hoặc một đơn vị) trên cả nước;</i><br>+ <i>Bị đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia là gian lận hoặc có dấu hiệu gian lận tài liệu dự thầu.</i><br>+ <i>Các tiêu chí về uy tín theo quy định của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP</i><br>Nhà thầu phải có văn bản cam kết các nội dung nêu trên và đính kèm E-HSDT | Đạt            |
|     |  | Không đáp ứng yêu cầu trên  | Không đạt      |
|     | Kết luận   | Tiêu chuẩn chi tiết 7.1, 7.2, 7.3 đều được xác định là đạt.   | Đạt            |
|     |  | Không thuộc các trường hợp nêu trên.  | Không đạt      |
|     | Kết Luận Chung   | Tiêu chuẩn đáp ứng 1,2,3,4,5,6,7 đều được xác định là đạt.  | Đạt            |
|     |  | Có 1 tiêu chuẩn không đạt   | Không đạt      |

### 3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt<sup>1</sup>:

<sup>1</sup> Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xoá bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.